

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------------------------------|
| Ông Bùi Văn Thành | Chủ tịch |
| Ông Mai Ngọc Du | Thành viên (trước ngày 01/10/2025) |
| Ông Phạm Quốc Hùng | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Bình | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Hằng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|-----------------------------------|
| Ông Phạm Quốc Hùng | Giám đốc |
| Ông Đỗ Mạnh Cường | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Chiến | Phó Giám đốc |
| Ông Vũ Viết Hoàng | Phó Giám đốc |
| Ông Phan Văn Tân | Phó Giám đốc (từ ngày 06/10/2025) |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị ban hành quy định về quản lý, điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Thành

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 35/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Chi

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 120.812.925.171 | 83.117.656.351 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 55.763.198.664 | 28.449.127.158 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 35.637.116.523 | 13.018.186.134 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.126.082.141 | 15.430.941.024 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.575.207.299 | 5.046.100.184 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 9.1 | 1.100.184 | 51.100.184 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9.2 | 5.574.107.115 | 4.995.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 49.970.272.823 | 38.627.025.704 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 43.427.011.512 | 35.993.113.201 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.701.368.715 | 1.664.937.288 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 4.841.892.596 | 968.975.215 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 6.341.069.183 | 8.562.216.387 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 6.341.069.183 | 8.562.216.387 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.163.177.202 | 2.433.186.918 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13.1 | 1.488.086.020 | 1.335.873.794 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.057.766.816 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15.2 | 1.675.091.182 | 39.546.308 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 153.025.560.567 | 168.678.889.504 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 125.987.851.134 | 116.244.706.965 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 119.391.112.660 | 109.426.674.487 |
| - Nguyên giá | 222 | | 557.989.895.768 | 525.923.170.515 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (438.598.783.108) | (416.496.496.028) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 6.596.738.474 | 6.818.032.478 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.926.357.000 | 7.926.357.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.329.618.526) | (1.108.324.522) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 7.626.927.950 | 33.358.359.092 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 7.626.927.950 | 33.358.359.092 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 1.122.085.178 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 1.800.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | (677.914.822) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 19.410.781.483 | 17.953.738.269 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13.2 | 19.410.781.483 | 17.953.738.269 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 273.838.485.738 | 251.796.545.855 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 111.216.601.430 | 97.626.382.925 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 95.846.770.930 | 82.217.552.425 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 18.779.131.534 | 17.026.623.257 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.174.987.220 | 647.285.413 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.1 | 3.762.445.686 | 4.471.566.413 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 59.352.374.806 | 50.851.198.099 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 1.297.150.995 | 1.262.781.285 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17.1 | 5.031.763.492 | 3.767.772.459 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.448.917.197 | 4.190.325.499 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.369.830.500 | 15.408.830.500 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17.2 | 15.369.830.500 | 15.408.830.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 162.621.884.308 | 154.170.162.930 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 162.621.884.308 | 154.170.162.930 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18a | 73.269.280.000 | 73.269.280.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 73.269.280.000 | 73.269.280.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 18 | 7.112.926.857 | 7.112.926.857 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 18 | (804.000) | (804.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 18 | 43.045.453.811 | 43.045.453.811 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18b | 39.195.027.640 | 30.743.306.262 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.607.488.564 | 4.281.813.125 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 36.587.539.076 | 26.461.493.137 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 273.838.485.738 | 251.796.545.855 |

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 1.289.993.079.464 | 1.188.944.768.920 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 20 | 1.289.993.079.464 | 1.188.944.768.920 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 1.144.239.772.361 | 1.068.263.847.023 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 145.753.307.103 | 120.680.921.897 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 355.253.762 | 653.709.339 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 117.380.789 | 761.850.842 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24.1 | 32.843.336.486 | 27.919.398.623 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24.2 | 67.318.073.350 | 61.854.489.949 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 45.829.770.240 | 30.798.891.822 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 303.234.199 | 3.170.582.369 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 134.004.170 | 335.381.165 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 169.230.029 | 2.835.201.204 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 45.999.000.269 | 33.634.093.026 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 9.411.461.193 | 7.172.599.889 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 36.587.539.076 | 26.461.493.137 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 4.994 | 2.571 |

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 45.999.000.269 | 33.634.093.026 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 10,11 | 24.385.475.702 | 29.517.471.926 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 9.3 | (677.914.822) | 112.270.800 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (594.663.829) | (1.048.153.783) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 69.111.897.320 | 62.215.681.969 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.207.741.733) | 3.250.109.855 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.221.147.204 | (832.966.149) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 11.193.152.356 | 23.183.976.822 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.611.947.724) | (1.295.494.856) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 50.000.000 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (10.401.932.429) | (8.748.631.753) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 3.000.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.239.015.200) | (5.523.568.349) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 53.118.559.794 | 72.249.107.539 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.074.839.073) | (96.564.540.419) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 25 | 240.740.000 | 394.444.444 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.574.107.115) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 4.995.000.000 | 4.990.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.800.000.000 | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 381.064.625 | 953.135.149 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.232.141.563) | (90.226.960.826) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (20.572.346.725) | (21.632.169.986) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (20.572.346.725) | (21.632.169.986) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 27.314.071.506 | (39.610.023.273) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 28.449.127.158 | 68.059.150.431 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | | 55.763.198.664 | 28.449.127.158 |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 Đường Đức Giang, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 04/8/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 31/12/2025 là 507 người (tại 01/01/2025 là 505 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

| Các Chi nhánh trực thuộc | Địa chỉ | HĐKD chính |
|--|---|------------------------------|
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh | Km 139 Quốc lộ 1A, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh xăng dầu |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai | Thôn Sơn Mãn, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai | Kinh doanh xăng dầu, vận tải |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|--|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP, khấu hao trong vòng 10 năm, các phần mềm máy vi tính còn lại đã khấu hao hết. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|-----------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 20 |
| Phần mềm máy vi tính | 04 - 10 |
| Tài sản cố định vô hình khác | Đã hết khấu hao |

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sắm lốp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và km lũy kế thực tế phát sinh trong năm;
- Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Phải trả người lao động

Khoản phải trả người lao động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh phần chênh lệch giữa quỹ tiền lương được trích theo đơn giá tiền lương kế hoạch do Công ty giao cho từng loại hình kinh doanh và quỹ tiền lương đã chi trả cho người lao động trong năm. Đơn giá tiền lương kế hoạch được xác định căn cứ Quyết định số 107/QĐ-CT.HĐQT-PETAJICOHN ngày 22/8/2024 của Hội đồng quản trị về việc giao đơn giá tiền lương cho các loại hình kinh doanh của Công ty, bao gồm: vận tải, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh hàng hóa khác và dịch vụ khác. Quỹ tiền lương chi trả hàng tháng, bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, được thực hiện theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 15/11/2016 của Hội đồng quản trị về Quy chế quản lý và phân phối tiền lương, với mức chi tối đa không vượt quá 80% quỹ tiền lương kế hoạch. Phần quỹ tiền lương còn lại được sử dụng để chi thưởng, hỗ trợ người lao động có mức thu nhập thấp và bù đắp tiền lương trong các tháng có sản lượng hoặc hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Quỹ tiền lương của năm tài chính được quyết toán vào thời điểm cuối năm căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bình điện, chi phí sửa chữa thường xuyên và các khoản khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 015/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2025.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn của hàng hóa bao gồm giá vốn bán xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác. Cụ thể như sau:

- Giá vốn kinh doanh xăng dầu bao gồm giá vốn của xăng dầu đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có);
- Giá vốn kinh doanh gas và hàng hóa khác là trị giá của gas và hàng hóa khác đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Giá vốn của dịch vụ là giá vốn của dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ, bao gồm chi phí nhiên liệu, sắm lốp, bình điện; chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, chi chế độ cho người lao động; khấu hao tài sản, phương tiện vận tải; chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn các phương tiện; chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người; thuế, phí vận tải và các khoản chi phí khác...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi mua hàng trả chậm, khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng chậm trả và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Trong năm, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex do Công ty đã bán khoản đầu tư này cho ông Hoàng Công Định thông qua đấu giá, số tiền thu về là 1.800.100.000 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Chi phí tài chính khác là lãi tiền ký cược nhận xe của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 của Hội đồng quản trị.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, các khoản chi có tính chất phúc lợi...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm tài chính, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, các khoản chi có tính chất phúc lợi...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 18, 32.

5. TIỀN

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.075.413.225 | 1.893.912.280 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.853.437.521 | 10.374.390.120 |
| Tiền đang chuyển (*) | 708.265.777 | 749.883.734 |
| Cộng | 35.637.116.523 | 13.018.186.134 |

(*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 4.841.892.596 | - | 968.975.215 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 59.656.163 | - | 86.796.959 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.187.688.587 | - | - | - |
| Phải thu hao hụt vận chuyển | 581.179.349 | - | - | - |
| Phải thu khác | 1.013.368.497 | - | 882.178.256 | - |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 43.427.011.512 | 35.993.113.201 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 13.506.921.074 | 11.181.462.192 |
| Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex | 7.190.288.333 | 5.228.295.563 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang: | | |
| Chi nhánh Petrolimex Hà Giang | 3.886.194.298 | 3.915.485.139 |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang | 2.430.438.443 | 2.037.681.490 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 29.920.090.438 | 24.811.651.009 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 41.341.432.115 | 33.554.776.622 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng | 2.276.801.247 | 2.971.457.146 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên | 1.773.894.843 | 2.724.850.172 |
| Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex | 7.190.288.333 | 5.228.295.563 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang: | | |
| Chi nhánh Petrolimex Hà Giang | 3.886.194.298 | 3.915.485.139 |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang | 2.430.438.443 | 2.037.681.490 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu | 2.385.776.864 | 2.241.446.405 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên | 4.149.625.999 | 3.161.655.243 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên | 469.581.132 | 636.246.180 |
| Chi nhánh Petrolimex Thái Bình | 865.559.610 | 905.153.391 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh | 698.369.638 | 728.888.690 |
| Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc | 978.305.052 | 818.476.950 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn | 1.744.404.508 | 1.076.262.706 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh | 2.273.594 | - |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai | 3.683.122.054 | 1.750.040.481 |
| Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai | 819.939.777 | - |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị | 18.106.357 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ: | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i> | 616.802.232 | 297.965.486 |
| <i>Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc</i> | 1.956.519.939 | 713.809.224 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La | - | 545.828.676 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | 3.339.548.828 | 2.255.031.550 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng: | | |
| <i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i> | 677.412.427 | 101.348.098 |
| <i>Chi nhánh Petrolimex Hải Dương</i> | 202.377.489 | 187.725.715 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh | 1.176.089.451 | 1.210.500.387 |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | - | 46.627.930 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.148.819.246 | - | 1.687.523.686 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 197.662.595 | - | 216.786.299 | - |
| Hàng hóa | 4.994.587.342 | - | 6.657.906.402 | - |
| Cộng | 6.341.069.183 | - | 8.562.216.387 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2025 | | | | 01/01/2025 | | | |
|--|------------------|------------------|-------------------|-------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|
| | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| 9.1 Chứng khoán kinh doanh | 53 | 1.100.184 | - | | 5.053 | 51.100.184 | - | |
| Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI) | 53 | 1.100.184 | - | | 53 | 1.100.184 | - | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành | - | - | - | | 5.000 | 50.000.000 | - | |

9.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 5.574.107.115 | 5.574.107.115 | 4.995.000.000 | 4.995.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương | - | - | 4.995.000.000 | 4.995.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long PGD Đức Giang | 5.574.107.115 | 5.574.107.115 | - | - |

9.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | (677.914.822) | (565.644.022) |
| Trích lập dự phòng | (62.405.744) | (112.270.800) |
| Hoàn nhập dự phòng | 740.320.566 | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| Số dư cuối năm | - | (677.914.822) |

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do Ban Giám đốc nhận định ảnh hưởng nếu có là không trọng yếu đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|--|------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 49.594.729.067 | 7.125.836.603 | 467.990.341.920 | 1.212.262.925 | 525.923.170.515 |
| Tăng trong năm | 6.768.462.669 | 1.242.800.000 | 25.549.539.258 | 565.125.660 | 34.125.927.587 |
| Mua sắm | - | 1.242.800.000 | 25.549.539.258 | 565.125.660 | 27.357.464.918 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 6.768.462.669 | - | - | - | 6.768.462.669 |
| Giảm trong năm | - | - | 2.059.202.334 | - | 2.059.202.334 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.059.202.334 | - | 2.059.202.334 |
| Tại 31/12/2025 | 56.363.191.736 | 8.368.636.603 | 491.480.678.844 | 1.777.388.585 | 557.989.895.768 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 33.349.917.847 | 6.775.514.806 | 375.326.395.183 | 1.044.668.192 | 416.496.496.028 |
| Tăng trong năm | 2.744.851.572 | 209.363.870 | 21.103.747.656 | 106.218.600 | 24.164.181.698 |
| Khấu hao trong năm | 2.744.851.572 | 209.363.870 | 21.103.747.656 | 106.218.600 | 24.164.181.698 |
| Giảm trong năm | - | - | 2.059.202.334 | 2.692.284 | 2.061.894.618 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.059.202.334 | - | 2.059.202.334 |
| Giảm khác | - | - | - | 2.692.284 | 2.692.284 |
| Tại 31/12/2025 | 36.094.769.419 | 6.984.878.676 | 394.370.940.505 | 1.148.194.508 | 438.598.783.108 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 16.244.811.220 | 350.321.797 | 92.663.946.737 | 167.594.733 | 109.426.674.487 |
| Tại 31/12/2025 | 20.268.422.317 | 1.383.757.927 | 97.109.738.339 | 629.194.077 | 119.391.112.660 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 374.556.078.274 VND (tại ngày 01/01/2025 là 321.675.529.417 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | TSCĐ vô hình khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 4.847.480.000 | 2.726.890.000 | 351.987.000 | 7.926.357.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2025 | 4.847.480.000 | 2.726.890.000 | 351.987.000 | 7.926.357.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 153.076.500 | 603.261.022 | 351.987.000 | 1.108.324.522 |
| Tăng trong năm | 8.874.000 | 212.420.004 | - | 221.294.004 |
| Khấu hao trong năm | 8.874.000 | 212.420.004 | - | 221.294.004 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2025 | 161.950.500 | 815.681.026 | 351.987.000 | 1.329.618.526 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2025 | 4.694.403.500 | 2.123.628.978 | - | 6.818.032.478 |
| Tại 31/12/2025 | 4.685.529.500 | 1.911.208.974 | - | 6.596.738.474 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 và tại ngày 01/01/2025 là 954.677.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 33.358.359.092 | 7.276.543.908 |
| Tăng trong năm | 6.948.394.085 | 95.829.124.308 |
| Mua sắm tài sản cố định | 1.578.699.267 | 94.808.219.678 |
| Xây dựng cơ bản | 5.348.344.018 | 720.904.630 |
| Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng | 21.350.800 | 300.000.000 |
| Giảm trong năm | 32.679.825.227 | 69.747.309.124 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 32.679.825.227 | 69.720.984.124 |
| Kết chuyển giảm khác | - | 26.325.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 (*) | 7.626.927.950 | 33.358.359.092 |
| (*) Bao gồm: | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
| Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng (**) | 7.501.330.617 | 7.479.979.817 |
| Cải tạo Cửa hàng Xăng dầu số 1 | - | 263.600.926 |
| Nhà thi đấu thể thao, nhà kho, văn phòng Công ty | 70.239.091 | 70.239.091 |
| Cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng, khu bãi xe | 55.358.242 | - |
| Mua sắm 10 xe ô tô xi téc | - | 25.544.539.258 |
| Cộng | 7.626.927.950 | 33.358.359.092 |

(**) Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng được đầu tư theo Tờ trình ngày 27/11/2022 của Giám đốc Công ty và Quyết định số 19/QĐ-HĐQT-PETAJICO HN ngày 28/11/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công trình: Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi với giá trị đầu tư dự kiến khoảng 21,637 tỷ đồng. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 015/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2025 tiếp tục phê duyệt việc xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi trong kế hoạch đầu tư năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 13.1 Ngắn hạn | 1.488.086.020 | 1.335.873.794 |
| Chi phí bảo hiểm | 427.233.902 | 720.705.492 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 23.504.699 | 3.250.614 |
| Chi phí khác | 1.037.347.419 | 611.917.688 |
| 13.2 Dài hạn | 19.410.781.483 | 17.953.738.269 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 960.016.219 | 579.576.731 |
| Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng | 5.168.366.057 | 5.500.359.827 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | - | 529.527.095 |
| Chi phí sắm lớp | 13.244.337.207 | 11.281.618.359 |
| Chi phí khác | 38.062.000 | 62.656.257 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 VND | | 01/01/2025 VND | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 18.779.131.534 | 18.779.131.534 | 17.026.623.257 | 17.026.623.257 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 6.675.036.129 | 6.675.036.129 | 13.868.276.539 | 13.868.276.539 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | 4.256.970.095 | 4.256.970.095 | 4.749.020.068 | 4.749.020.068 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh: | | | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh | 2.408.062.972 | 2.408.062.972 | 1.801.467.600 | 1.801.467.600 |
| Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc | 10.003.062 | 10.003.062 | 7.317.788.871 | 7.317.788.871 |
| Các đối tượng khác | 12.104.095.405 | 12.104.095.405 | 3.158.346.718 | 3.158.346.718 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 7.341.812.327 | 7.341.812.327 | 12.387.999.776 | 12.387.999.776 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | 4.256.970.095 | 4.256.970.095 | 4.749.020.068 | 4.749.020.068 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh: | | | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh | 2.408.062.972 | 2.408.062.972 | - | - |
| Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc | 10.003.062 | 10.003.062 | 7.317.788.871 | 7.317.788.871 |
| Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai | 314.308.489 | 314.308.489 | 299.590.837 | 299.590.837 |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex CTCP | 242.987.309 | 242.987.309 | - | - |
| Công ty CP Tin học Viễn Thông Petrolimex | 109.480.400 | 109.480.400 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh | - | - | 21.600.000 | 21.600.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 463.536.509 | 20.926.865.208 | 19.267.265.376 | 2.123.136.341 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.492.542.845 | 9.411.461.193 | 10.401.932.429 | 1.502.071.609 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.475.940.751 | 3.452.968.633 | 4.949.685.583 | (20.776.199) |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.459.584.601 | 3.976.661.848 | (1.517.077.247) |
| Các loại thuế, phí khác | - | 95.979.074 | 95.979.074 | - |
| Cộng | 4.432.020.105 | 36.346.858.709 | 38.691.524.310 | 2.087.354.504 |
| Trong đó: | | | | |
| 15.1 Phải nộp | 4.471.566.413 | | | 3.762.445.686 |
| 15.2 Phải thu | 39.546.308 | | | 1.675.091.182 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.297.150.995 | 1.262.781.285 |
| Chi phí bình điện | 23.653.036 | 50.942.017 |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên | 159.440.290 | 286.480.310 |
| Chi phí khác | 1.114.057.669 | 925.358.958 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 17.1 Ngắn hạn | 5.031.763.492 | 3.767.772.459 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 10.179.668 | 10.179.668 |
| Kinh phí công đoàn | 1.750.301.050 | 1.264.519.770 |
| Cổ tức phải trả | 1.784.023.386 | 1.715.159.311 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 470.000.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.017.259.388 | 777.913.710 |
| 17.2 Dài hạn | 15.369.830.500 | 15.408.830.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 15.369.830.500 | 15.408.830.500 |

(*) Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 của Hội đồng quản trị ban hành quy định giao nhận phương tiện vận tải của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô xi téc của Công ty khi giao cho lái xe quản lý và điều khiển thì lái xe phải đóng một khoản tiền nhận xe để gắn trách nhiệm người lao động với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền nhận xe trên sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại và Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ với lái xe nếu có.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả cho số dư tiền nhận xe.
- Lái xe sẽ được nhận lại số tiền nhận xe còn dư khi nghỉ hưu hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe lại cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 73.269.280.000 | 7.112.926.857 | (804.000) | 40.515.754.178 | 31.730.209.758 | 152.627.366.793 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | 2.529.699.633 | 26.461.493.137 | 28.991.192.770 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 26.461.493.137 | 26.461.493.137 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 2.529.699.633 | - | 2.529.699.633 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | 27.448.396.633 | 27.448.396.633 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 27.448.396.633 | 27.448.396.633 |
| Số đầu năm nay | 73.269.280.000 | 7.112.926.857 | (804.000) | 43.045.453.811 | 30.743.306.262 | 154.170.162.930 |
| Tăng trong năm nay | - | - | - | - | 36.587.539.076 | 36.587.539.076 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 36.587.539.076 | 36.587.539.076 |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | - | 28.135.817.698 | 28.135.817.698 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 28.135.817.698 | 28.135.817.698 |
| Số cuối năm nay | 73.269.280.000 | 7.112.926.857 | (804.000) | 43.045.453.811 | 39.195.027.640 | 162.621.884.308 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 37.413.260.000 | 37.413.260.000 | - | - | - | - |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | - | - | - | 37.413.260.000 | 37.413.260.000 | - |
| Các cổ đông khác | 35.856.020.000 | 35.856.020.000 | - | 35.856.020.000 | 35.856.020.000 | - |
| Cộng | 73.269.280.000 | 73.269.280.000 | - | 73.269.280.000 | 73.269.280.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHẦN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 73.269.280.000 | 73.269.280.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12 | 73.269.280.000 | 73.269.280.000 |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | VND | VND |
| Tại ngày 01/01 | 30.743.306.262 | 31.730.209.758 |
| Tăng trong năm | 36.587.539.076 | 26.461.493.137 |
| Lãi trong năm | 36.587.539.076 | 26.461.493.137 |
| Giảm trong năm | 28.135.817.698 | 27.448.396.633 |
| Chia lợi nhuận hợp tác | 126.000.000 | 126.000.000 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành | 7.494.606.898 | 2.812.114.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 2.529.699.633 |
| Chia cổ tức | 20.515.210.800 | 21.980.583.000 |
| Tại ngày 31/12 | 39.195.027.640 | 30.743.306.262 |
| c. Cổ phiếu | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.326.928 | 7.326.928 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.326.928 | 7.326.928 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.326.928 | 7.326.928 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 67 | 67 |
| Cổ phiếu phổ thông | 67 | 67 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.326.861 | 7.326.861 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.326.861 | 7.326.861 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị (nguyên tệ) | Giá trị (VND) | Giá trị (nguyên tệ) | Giá trị (VND) |
| Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Mạnh Hải | | 1.677.761.514 | | 1.677.761.514 |
| Công ty TNHH Hải Long | | 165.946.970 | | 165.946.970 |
| Ông Vũ Duy Tiến | | 261.826.954 | | 261.826.954 |
| Cộng | | 2.105.535.438 | | 2.105.535.438 |

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu hàng của Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. DOANH THU

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.289.993.079.464 | 1.188.944.768.920 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 807.146.170.416 | 759.753.409.319 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 482.846.909.048 | 429.191.359.601 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.289.993.079.464 | 1.188.944.768.920 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 760.307.279.322 | 714.298.578.808 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 383.932.493.039 | 353.965.268.215 |
| Cộng | 1.144.239.772.361 | 1.068.263.847.023 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 353.923.829 | 653.709.339 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 1.000.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 329.933 | - |
| Cộng | 355.253.762 | 653.709.339 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi mua hàng trả chậm | 11.851.590 | 4.615.175 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư | (677.914.822) | 112.270.800 |
| Chi phí tài chính khác | 783.444.021 | 644.964.867 |
| Cộng | 117.380.789 | 761.850.842 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 24.1 Chi phí bán hàng | 32.843.336.486 | 27.919.398.623 |
| Chi phí nhân viên | 19.708.511.522 | 16.576.276.529 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.916.595.687 | 1.973.679.556 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 11.218.229.277 | 9.369.442.538 |
| 24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 67.318.073.350 | 61.854.489.949 |
| Chi phí nhân viên | 43.929.554.156 | 35.039.073.254 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.436.456.870 | 5.527.657.281 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 20.952.062.324 | 21.287.759.414 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 240.740.000 | 394.444.444 |
| Bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng | - | 2.607.488.564 |
| Xử lý kiểm kê | 62.457.017 | 110.982.200 |
| Các khoản khác | 37.182 | 57.667.161 |
| Cộng | 303.234.199 | 3.170.582.369 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, thuế | 83.003.822 | 24.630.080 |
| Giá trị còn lại của sắm lớp thanh lý | - | 310.750.817 |
| Các khoản khác | 51.000.348 | 268 |
| Cộng | 134.004.170 | 335.381.165 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 143.999.740.212 | 148.030.591.008 |
| Chi phí nhân công | 207.369.502.129 | 175.304.338.172 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.385.475.702 | 29.517.471.926 |
| Chi phí khác | 108.339.184.832 | 90.886.755.681 |
| Cộng | 484.093.902.875 | 443.739.156.787 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 45.999.000.269 | 33.634.093.026 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 1.058.305.695 | 1.288.204.755 |
| Chi phí khấu hao của xe ô tô vượt mức quy định | 372.389.621 | 437.099.748 |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 422.850.000 | 480.834.102 |
| Các khoản bị phạt | 83.003.822 | 24.630.080 |
| Chi phí không được trừ khác | 180.062.252 | 345.640.825 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1a)+(2)-(3) | 47.057.305.964 | 34.922.297.781 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5) | 9.411.461.193 | 6.984.459.556 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7) | - | 188.140.333 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7) | 9.411.461.193 | 7.172.599.889 |

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 36.587.539.076 | 26.461.493.137 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b) | - | 7.620.606.898 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b) | 36.587.539.076 | 18.840.886.239 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4) | 7.326.861 | 7.326.861 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4) | 4.994 | 2.571 |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 015/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán trước cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau là 740.424.240 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm nay là 2.060.081.612 VND và khoản thanh toán cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 26.029.434.188 VND .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch chủ yếu với bên liên quan | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| MUA HÀNG HÓA | | |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 1.521.557.010 | 625.949.310 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang: | | |
| Chi nhánh Petrolimex Hà Giang | 1.190.752.867 | 1.568.913.209 |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang | 16.222.636 | 169.205.498 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên | 2.331.759.574 | 2.994.678.958 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu | 71.352.904 | 67.402.575 |
| Chi nhánh Petrolimex Thái Bình - Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên | 1.308.627.070 | 2.131.539.464 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh | 2.384.080.452 | 3.522.666.834 |
| Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc | 500.476.241.698 | 469.947.509.819 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn | - | 2.389.687 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai | 116.241.688.404 | |
| Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai | 45.485.082.184 | 152.933.493.247 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ | 16.858.224.909 | 18.339.151.271 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | 176.337.543.837 | 182.717.241.067 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng | 8.506.540.503 | 8.044.421.955 |
| Chi nhánh Petrolimex Hải Dương | 7.030.566.501 | 6.232.776.878 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh | 15.939.450.487 | 10.457.820.519 |
| CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 764.418.512 | 932.257.560 |
| Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex | 66.101.214.009 | 50.330.366.922 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng | 27.814.557.214 | 27.647.207.176 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên | 17.868.899.581 | 24.235.861.787 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang: | | |
| Chi nhánh Petrolimex Hà Giang | 37.653.251.009 | 39.013.716.219 |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang | 21.941.566.699 | 19.534.461.422 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu | 20.212.677.658 | 21.363.888.535 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên | 40.019.655.682 | 38.178.627.275 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên | 12.951.172.632 | 8.887.732.273 |
| Chi nhánh Petrolimex Thái Bình | 11.433.506.205 | 8.214.061.363 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh | 12.524.565.485 | 8.338.187.132 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| Giao dịch chủ yếu với bên liên quan | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc | 10.966.664.719 | 9.420.640.795 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn | 13.557.639.022 | 10.852.165.050 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh | 6.315.540 | - |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai | 19.156.684.052 | 17.057.951.693 |
| Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai | 19.202.936.695 | 17.134.338.049 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị | 37.547.921 | - |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ: | | |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ | 25.217.454.852 | 19.410.185.696 |
| Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc | 21.072.636.941 | 15.078.187.443 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La | 2.379.095.304 | 1.880.441.516 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội | 35.248.767.814 | 36.524.883.363 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng: | | |
| Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng | 19.944.601.010 | 17.185.770.181 |
| Chi nhánh Petrolimex Hải Dương | 9.803.767.278 | 8.166.878.882 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh | 29.242.916.980 | 23.015.668.245 |
| Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex | 446.483.282 | 348.723.724 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

| Chức vụ | | Năm 2025 | | |
|----------------------|---|---|--|-----------------------------|
| | | Phân trách theo phương án trả lương, thù lao năm 2025 VND | Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2024 VND | Tổng thu nhập thực nhận VND |
| Ông Bùi Văn Thành | Chủ tịch HĐQT | 616.468.138 | 417.032.172 | 1.033.500.310 |
| Ông Mai Ngọc Du | Thành viên HĐQT (trước ngày 01/10/2025) | 57.600.000 | 81.600.000 | 139.200.000 |
| Ông Phạm Quốc Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 554.804.690 | 367.048.241 | 921.852.931 |
| Bà Nguyễn Thanh Hằng | Thành viên HĐQT | 76.800.000 | 81.600.000 | 158.400.000 |
| Ông Hoàng Văn Bình | Thành viên HĐQT | 76.800.000 | 81.600.000 | 158.400.000 |
| Ông Đỗ Mạnh Cường | Phó Giám đốc | 493.307.586 | 336.803.483 | 830.111.069 |
| Ông Phạm Văn Chiến | Phó Giám đốc | 497.307.586 | 336.803.483 | 834.111.069 |
| Ông Vũ Viết Hoàng | Phó Giám đốc | 543.963.586 | 375.683.483 | 919.647.069 |
| Ông Phan Văn Tân | Phó Giám đốc (từ ngày 06/10/2025) | 102.302.186 | - | 102.302.186 |
| Bà Vũ Thị Thu Hường | Trưởng BKS | 493.178.586 | 336.803.483 | 829.982.069 |
| Bà Bùi Thị Huệ Linh | Thành viên BKS | 58.320.000 | 61.965.000 | 120.285.000 |
| Ông Nguyễn Thái Ninh | Thành viên BKS | 58.320.000 | 61.965.000 | 120.285.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| Chức vụ | | Năm 2024 | | |
|----------------------|---|---|--|-----------------------------|
| | | Phân trích theo phương án trả lương, thù lao năm 2024 VND | Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2023 VND | Tổng thu nhập thực nhận VND |
| Ông Bùi Văn Thành | Chủ tịch HĐQT | 594.467.828 | 257.735.077 | 852.202.905 |
| Ông Mai Ngọc Du | Thành viên HĐQT (trước ngày 01/10/2025) | 76.800.000 | 82.560.000 | 159.360.000 |
| Ông Phạm Quốc Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 534.420.138 | 212.952.308 | 747.372.446 |
| Bà Nguyễn Thanh Hằng | Thành viên HĐQT | 76.800.000 | 82.560.000 | 159.360.000 |
| Ông Hoàng Văn Bình | Thành viên HĐQT | 76.800.000 | 82.560.000 | 159.360.000 |
| Ông Đỗ Mạnh Cường | Phó Giám đốc | 480.378.517 | 187.836.142 | 668.214.659 |
| Ông Phạm Văn Chiến | Phó Giám đốc | 480.378.517 | 187.836.142 | 668.214.659 |
| Ông Vũ Viết Hoàng | Phó Giám đốc | 524.125.517 | 240.428.265 | 764.553.782 |
| Bà Vũ Thị Thu Hường | Trưởng BKS | 478.923.517 | 189.054.604 | 667.978.121 |
| Bà Bùi Thị Huệ Linh | Thành viên BKS | 58.320.000 | 62.694.000 | 121.014.000 |
| Ông Nguyễn Thái Ninh | Thành viên BKS | 58.320.000 | 62.694.000 | 121.014.000 |

Thù lao, lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm phần trích theo phương án trả lương, thù lao cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và chưa bao gồm phần còn lại xác định khi kết thúc năm tài chính năm trước căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty chi trả sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

Cổ tức đã trả

| Chức vụ | | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------|---|--------------|--------------|
| | | | |
| Ông Bùi Văn Thành | Chủ tịch HĐQT | 89.773.600 | 96.186.000 |
| Ông Mai Ngọc Du | Thành viên HĐQT (trước ngày 01/10/2025) | 2.800.000 | 3.000.000 |
| Ông Phạm Quốc Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 70.873.600 | 75.936.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Hằng | Thành viên HĐQT | 400.923.600 | 429.561.000 |
| Ông Đỗ Mạnh Cường | Phó Giám đốc | 6.560.400 | 7.029.000 |
| Ông Phạm Văn Chiến | Phó Giám đốc | 21.652.400 | 23.199.000 |
| Ông Vũ Viết Hoàng | Phó Giám đốc | 34.790.000 | 37.275.000 |
| Bà Vũ Thị Thu Hường | Trưởng BKS | 9.800.000 | 10.500.000 |
| Bà Bùi Thị Huệ Linh | Thành viên BKS | 2.240.000 | 2.400.000 |
| Ông Nguyễn Thái Ninh | Thành viên BKS | 712.146.400 | 763.014.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

| | Vận tải | Kinh doanh hàng hóa | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|-----------------|----------------------------|------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 170.774.925.213 | 48.369.106.949 | 219.144.032.162 |
| Tài sản không phân bổ | | | 54.694.453.576 |
| Cộng | | | 273.838.485.738 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 94.496.601.841 | 8.123.442.480 | 102.620.044.321 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 8.596.557.109 |
| Cộng | | | 111.216.601.430 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

| | Vận tải | Kinh doanh hàng hóa | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---|-----------------|----------------------------|------------------------------|
| Doanh thu thuần | 482.846.909.048 | 807.146.170.416 | 1.289.993.079.464 |
| Giá vốn hàng bán | 383.932.493.039 | 760.307.279.322 | 1.144.239.772.361 |
| Chi phí bán hàng | 1.607.865.690 | 31.235.470.796 | 32.843.336.486 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 61.035.160.922 | 6.282.912.428 | 67.318.073.350 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 355.253.762 |
| Chi phí tài chính | | | 117.380.789 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 45.829.770.240 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 169.230.029 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 45.999.000.269 |
| Chi phí thuế TNDN | | | 9.411.461.193 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 36.587.539.076 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

| | Vận tải | Kinh doanh hàng hóa | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|-----------------|----------------------------|----------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 209.032.454.061 | 42.764.091.794 | 251.796.545.855 |
| Tài sản không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 251.796.545.855 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 84.315.235.933 | 13.311.146.992 | 97.626.382.925 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 97.626.382.925 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

| | Vận tải | Kinh doanh hàng hóa | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---|-----------------|----------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu thuần | 429.191.359.601 | 759.753.409.319 | 1.188.944.768.920 |
| Giá vốn hàng bán | 353.965.268.215 | 714.298.578.808 | 1.068.263.847.023 |
| Chi phí bán hàng | 1.800.304.870 | 26.119.093.753 | 27.919.398.623 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 55.658.482.912 | 6.196.007.037 | 61.854.489.949 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 653.709.339 |
| Chi phí tài chính | | | 761.850.842 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 30.798.891.822 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 2.835.201.204 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 33.634.093.026 |
| Chi phí thuế TNDN | | | 7.172.599.889 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 26.461.493.137 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành